Useful Vocabulary

Theme : Understanding Social Network

1. **Avatar (n) : ảnh đại diện**
2. **Cover (n) : ảnh bìa**
3. **Status (n): tình trạng**
4. **Add (v) : thêm vào**
5. **List (n) : danh sách**
6. **Photo (s) (n) : ảnh, hình**
7. **To take a photo : chụp một bức ảnh**
8. **Timeline (n) : dòng thời gian**
9. **Timeliness (n) : tính chất đúng lúc**
10. **To follow (v) : theo dõi, làm theo ai đó**
11. **Message (n) : tin nhắn**
12. **Symbol (n) : biểu tượng, vật tượng trưng**
13. **Network (n) : mạng lưới, hệ thống**
14. **Social (adj) : mang tính chất xã hội**
15. **Service (n) : sự phục vụ, sự làm việc cho ai**
16. **Condition (n) : điều kiện**